

DỰ THẢO THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Tên tiếng Anh: The University of Da Nang - University of Economics (DUE)

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DDQ

3. Địa chỉ các trụ sở: 71 Ngũ Hành Sơn, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://due.udn.vn/>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02363 522345 - 0911 223 777

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <http://due.udn.vn/vi-vn/daotao/daotaochitiet/id/16300/cid/5181>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...): <https://due.udn.vn/vi-vn/gioithieu/gioithieugt/cid/2729>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1.1. Đối tượng, điều kiện chung

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, cụ thể:

a. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức) là người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

b. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Trường có quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

d. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Trường tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho theo học các chương trình phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Loại hình đào tạo và phương thức xét tuyển

Năm 2026, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng tuyển sinh và tổ chức đào tạo theo **03 loại hình**, gồm: **(1) Toàn phần tiếng Anh, (2) Bán phần tiếng Anh và (3) Tiêu chuẩn** theo **03 phương thức xét tuyển**. Cụ thể như sau:

a. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

- Các loại hình tuyển sinh và tổ chức đào tạo: Toàn phần tiếng Anh, Bán phần tiếng Anh và Tiêu chuẩn.

- Thí sinh cần đáp ứng các điều kiện được xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điều kiện về năng lực ngoại ngữ (*xem Bảng 1: Tham chiếu quy đối tượng đương các chứng chỉ tiếng Anh dưới đây*):

- **Loại hình Toàn phần tiếng Anh:** Thí sinh có Chứng chỉ IELTS từ 5,5 điểm trở lên hoặc tương đương; hoặc đoạt từ Giải Ba môn Tiếng Anh trong kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12) trở lên.
- **Loại hình Bán phần tiếng Anh:** Thí sinh có Chứng chỉ IELTS từ 4,0 điểm trở lên hoặc tương đương; hoặc đoạt từ Giải Khuyến khích môn Tiếng Anh trong kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12) trở lên.
- **Loại hình Tiêu chuẩn:** Không yêu cầu năng lực ngoại ngữ.

- Điều kiện về năm tốt nghiệp THPT: Thí sinh tốt nghiệp THPT trong các năm 2024, 2025, 2026.

b. Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp giữa thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ (tuyển sinh riêng)

- Các loại hình tuyển sinh và tổ chức đào tạo: Toàn phần tiếng Anh, Bán phần tiếng Anh và Tiêu chuẩn.

- Thí sinh cần đáp ứng các quy định về đối tượng tại mục 2.2 dưới đây.

- Điều kiện về năng lực ngoại ngữ:

- **Loại hình Toàn phần tiếng Anh:** Thí sinh có Chứng chỉ IELTS từ 5,5 điểm trở lên hoặc tương đương; hoặc đoạt từ Giải Ba môn Tiếng Anh trong kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12) trở lên.
- **Loại hình Bán phần tiếng Anh:** Thí sinh có Chứng chỉ IELTS từ 4,0 điểm trở lên hoặc tương đương; hoặc đoạt từ Giải Khuyến khích môn Tiếng Anh trong kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12) trở lên.
- **Loại hình Tiêu chuẩn:** Không yêu cầu năng lực ngoại ngữ.

- Điều kiện về năm tốt nghiệp THPT: được trình bày trong từng đối tượng tại mục 2.2.

c. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

- Các loại hình tuyển sinh và tổ chức đào tạo: Tiêu chuẩn.

- Thí sinh cần đáp ứng các quy định về đối tượng tại mục 2.3 dưới đây.

- Điều kiện về năng lực ngoại ngữ: Không yêu cầu năng lực ngoại ngữ.

- Điều kiện về năm tốt nghiệp THPT: Thí sinh tốt nghiệp THPT và có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

Bảng 1: Dự kiến tham chiếu quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Anh:

KNLNN VN	IELTS Academic	TOEFL iBT (*)	TOEFL ITP	TOEIC				VSTEP
				Nghe	Đọc	Nói	Viết	
Bậc 3	4,0-5,0	30-45	450-499	275-395	275-380	120-150	120-140	4,0-5,5
Bậc 4	5,5-6,5	46-93	500-626	400-485	385-450	160-170	150-170	6,0-8,0
Từ Bậc 5	≥ 7,0	≥ 94	≥ 627	≥ 490	≥ 455	≥ 180	≥ 180	≥ 8,5

* Không chấp nhận phiên bản Home Edition. Các chứng chỉ tiếng Anh trong thời hạn 2 năm, tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh và đối tượng xét tuyển

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

Đối tượng 1: Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải trong **các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT** và những thí sinh đủ điều kiện khác được xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các đối tượng xét tuyển thẳng gồm:

a. Thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các chương trình của Trường.

b. Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; được tuyển thẳng vào tất cả các chương trình của Trường.

c. Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng. Cụ thể:

- Thí sinh đoạt giải một trong các môn: Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Sinh học, Ngoại ngữ, Tin học được tuyển thẳng vào tất cả các chương trình của Trường.

- Thí sinh đoạt giải một trong các môn: Lịch sử, Địa lý được tuyển thẳng vào các chương trình (1) Luật, (2) Luật kinh tế, (3) Luật thương mại quốc tế, (4) Quản lý nhà nước.

d. Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại sẽ được Hội đồng tuyển sinh Trường xem xét, quyết định.

Thí sinh tốt nghiệp THPT trong vòng 3 năm (2024, 2025, 2026) được sử dụng Phương thức 1 để đăng ký xét tuyển vào các chương trình phù hợp với quy định nêu trên. Riêng đối với các chương trình thuộc loại hình Toàn phần, Bán phần tiếng Anh, thí sinh phải đồng thời đáp ứng điều kiện về năng lực tiếng Anh theo quy định (Bảng 1).

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp giữa thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ (tuyển sinh riêng)

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển của từng chương trình cho từng loại hình đào tạo.

ĐIỂM XÉT TUYỂN = ĐIỂM QUY ĐỔI + ĐIỂM CỘNG (NẾU CÓ) + ĐIỂM ƯU TIÊN (NẾU CÓ)

- Điểm xét tuyển theo thang 30 và được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.
- Điểm quy đổi được trình bày trong từng đối tượng xét tuyển.
- Điểm cộng được trình bày trong mục 5.2 (mục Điểm cộng).
- Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Phương thức này gồm 04 Đối tượng sau:

Đối tượng 2: Thí sinh đã tham gia cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài truyền hình Việt Nam.

Điểm quy đổi đối với thí sinh đã tham gia cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài truyền hình Việt Nam:

- Cuộc thi Năm-Quý: 30 điểm;
- Cuộc thi Tháng: 29 điểm;
- Cuộc thi Tuần: 28 điểm.

Thí sinh tốt nghiệp THPT trong vòng 3 năm (2024, 2025, 2026). Thí sinh được sử dụng Đối tượng 2 để đăng ký xét tuyển vào tất cả các chương trình của Trường. Riêng đối với các chương trình thuộc loại hình Toàn phần, Bán phần tiếng Anh, thí sinh phải đồng thời đáp ứng điều kiện về năng lực tiếng Anh theo quy định (Bảng 1).

Đối tượng 3: Thí sinh đoạt giải **Khuyến khích** kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia; giải **Nhất, Nhì, Ba kỳ thi học sinh giỏi THPT cấp tỉnh, thành phố** trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12).

Trường hợp các tỉnh-thành phố trực thuộc trung ương có tổ chức kỳ thi học sinh giỏi riêng cho các khối lớp trung học phổ thông khác nhau, Trường chỉ sử dụng kết quả của kỳ thi học sinh giỏi THPT tổ chức cho khối lớp cao nhất.

- Thí sinh đoạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Sinh học, Ngoại ngữ, Tin học, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật được đăng ký tất cả các chương trình của Trường.

- Thí sinh đoạt giải một trong các môn Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân chỉ được đăng ký các chương trình (1) Luật, (2) Luật kinh tế, (3) Luật thương mại quốc tế, (4) Quản lý nhà nước.

Điểm quy đổi đối với thí sinh đoạt giải Khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia, giải **Nhất, Nhì, Ba kỳ thi học sinh giỏi THPT cấp tỉnh, thành phố** trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12):

- Đoạt Giải KKQG/Nhất: 27 điểm;
- Đoạt Giải Nhì: 26 điểm;
- Đoạt Giải Ba: 25 điểm.

Thí sinh tốt nghiệp THPT trong vòng 3 năm (2024, 2025, 2026). Thí sinh được sử dụng Đối tượng 3 để đăng ký xét tuyển vào tất cả các chương trình của Trường. Riêng đối với các chương trình thuộc loại hình Toàn phần, Bán phần tiếng Anh, thí sinh phải đồng thời đáp ứng điều kiện về năng lực tiếng Anh theo quy định (Bảng 1).

Đối tượng 4: Thí sinh có kết quả kỳ thi **đánh giá năng lực** (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG TP HCM) năm 2026.

- **Điểm quy đổi** sẽ có hướng dẫn sau.

Thí sinh tốt nghiệp THPT và có kết quả kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP HCM năm 2026 được đăng ký xét tuyển vào tất cả các chương trình thuộc loại hình Toàn phần, Bán phần tiếng Anh và Tiêu chuẩn. Riêng đối với các chương trình thuộc loại hình Toàn phần, Bán phần tiếng Anh, thí sinh đồng thời phải đáp ứng điều kiện về năng lực tiếng Anh theo quy định (Bảng 1).

Đối tượng 5A: Thí sinh có năng lực tiếng Anh theo quy định và có điểm xét tuyển dựa trên **kết quả học tập THPT (học bạ)** của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển.

- **Điểm quy đổi = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3**

Trong đó:

+ Điểm quy đổi được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

+ Điểm từng môn: Điểm môn 1, Điểm môn 2, và Điểm môn 3, gọi chung là môn A được tính như sau:

Điểm môn A = (Điểm trung bình chung môn A cả năm lớp 10 + Điểm trung bình chung môn A cả năm lớp 11 + Điểm trung bình chung môn A cả năm lớp 12)/3.

Điểm từng môn lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (điểm học bạ). Điểm môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Nhà Trường DỰ KIẾN sử dụng 04 tổ hợp xét tuyển và không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển, các môn trong tổ hợp là hệ số 1, cụ thể:

- A00 (Toán, Vật lý, Hóa học),
- A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh),
- D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh),
- X25 (Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh).

Thí sinh tốt nghiệp THPT trong vòng 3 năm (2024, 2025, 2026). Thí sinh được sử dụng Đối tượng 5A để đăng ký xét tuyển vào các chương trình thuộc loại hình Toàn phần, Bán phần tiếng Anh. Thí sinh không được sử dụng Đối tượng 5A để đăng ký xét tuyển vào các chương trình thuộc loại hình Tiêu chuẩn.

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Phương thức này gồm 01 Đối tượng sau:

Đối tượng 5B: Thí sinh có điểm xét tuyển dựa trên **kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026** của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển của từng chương trình cho từng loại hình đào tạo.

ĐIỂM XÉT TUYỂN = ĐIỂM QUY ĐỔI + ĐIỂM CỘNG (NẾU CÓ) + ĐIỂM ƯU TIÊN (NẾU CÓ)

- Điểm xét tuyển theo thang 30 và được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

- **Điểm quy đổi = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3**

Trong đó:

+ Điểm quy đổi được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

+ Điểm từng môn trong tổ hợp xét tuyển thí sinh đăng ký lấy từ kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026. Điểm từng môn được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

- Điểm cộng được trình bày trong mục 5.2 (mục Điểm cộng).

- Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Nhà Trường DỰ KIẾN sử dụng 04 tổ hợp xét tuyển và không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển, các môn trong tổ hợp là hệ số 1, cụ thể:

- A00 (Toán, Vật lý, Hóa học),

- A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh),

- D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh),

- X25 (Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh).

Thí sinh tốt nghiệp THPT và có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 được đăng ký xét tuyển vào các chương trình thuộc loại hình Tiêu chuẩn. Thí sinh không được sử dụng Đối tượng 5B để đăng ký xét tuyển vào các chương trình thuộc loại hình Toàn phần, Bán phần tiếng Anh.

2.4. Đối với Cử nhân liên kết quốc tế (học tại Trường Đại học Kinh tế và nhận bằng Cử nhân do đại học đối tác cấp bằng)

Chương trình Cử nhân liên kết quốc tế là chương trình liên kết giữa Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng với các đối tác nước ngoài. Với thời gian đào tạo 3 năm, sinh viên được dạy và học hoàn toàn bằng tiếng Anh với toàn bộ chương trình đào tạo do các trường đại học đối tác cung cấp. Sinh viên hoàn thành chương trình sẽ **nhận được bằng Cử nhân do đại học đối tác cấp bằng**, được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam công nhận và có giá trị toàn cầu.

- Điều kiện dự tuyển:

• Thí sinh tốt nghiệp THPT của Việt Nam:

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 trở về trước đạt IELTS từ 5,5 trở lên hoặc có chứng chỉ tiếng Anh tương đương (theo quy định của Bảng 1 ở trên) trong thời hạn 2 năm (đến ngày kết thúc nộp hồ sơ ĐKXT) và có điểm trung bình chung năm lớp 12 từ 6 điểm trở lên (điểm trung bình chung được tính bằng điểm trung bình cộng của tất cả các môn học (có tính điểm) của năm lớp 12).

• Thí sinh tốt nghiệp THPT tương đương của nước ngoài:

+ Thí sinh hoàn thành chương trình THPT được công nhận trình độ tương đương.

+ Nếu thí sinh học chương trình phổ thông/cao đẳng/đại học không bằng tiếng Anh thì phải có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5,5 trở lên hoặc tương đương.

- Phương thức xét tuyển:

• *Phương thức 1 (PT1):* Xét tuyển thẳng

Đối tượng: Thí sinh đoạt giải trong các **kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT** và những thí sinh đủ điều kiện khác được xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tương tự Đối tượng 1 của Chương trình cử nhân chính quy).

• *Phương thức 2:* gồm 04 đối tượng: Đối tượng 2, Đối tượng 3, Đối tượng 4, và Đối tượng 5A tương tự như Chương trình cử nhân chính quy theo Thông tin tuyển sinh này (Mục 2).

- Điểm xét tuyển:

ĐIỂM XÉT TUYỂN = ĐIỂM QUY ĐỔI + ĐIỂM CỘNG (NẾU CÓ) + ĐIỂM ƯU TIÊN (NẾU CÓ)

Trong đó: Điểm quy đổi, Điểm cộng, Điểm ưu tiên: xem Mục 2.

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo Điểm xét tuyển.

Lưu ý: Đối với thí sinh chưa đạt IELTS từ 5,5 trở lên phải hoàn thành chương trình tăng cường tiếng Anh tại Trung tâm Đào tạo Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào: Trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Đà Nẵng. Ngoài ra, đối với phương thức “Xét tuyển kết hợp giữa thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ (tuyển sinh riêng)” của Trường, ngưỡng đầu vào là điều kiện nộp hồ sơ của từng đối tượng trong phương thức xét tuyển.

3.2. Quy đổi điểm trúng tuyển: Trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Mã trường trong tuyển sinh: DDQ

TT	MÃ XÉT TUYỂN	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	MÃ NGÀNH	NGÀNH	CHỈ TIÊU (TB sau)	PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH (Dự kiến)
1	IBS-ELITE	Kinh doanh quốc tế - Chương trình Cử nhân tài năng Ngoại thương (ELITE - Toàn phần tiếng Anh)	7340120	Kinh doanh quốc tế	-	Phương thức 1*, 2* (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
2	7340120E	Kinh doanh quốc tế - Chương trình Ngoại thương (E - Toàn phần tiếng Anh)			-	Phương thức 1, 2 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
3	7340120P	Kinh doanh quốc tế - Chương trình Kinh doanh giao nhận và vận tải quốc tế (P - Bán phần tiếng Anh)			-	Phương thức 1, 2 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
4	7340120S	Kinh doanh quốc tế - Chương trình Kinh doanh quốc tế (S - Tiêu chuẩn)			-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
5	7340115E	Marketing - Chương trình Marketing số (E - Toàn phần tiếng Anh)	7340115	Marketing	-	Phương thức 1, 2 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
6	7340115P	Marketing - Chương trình Marketing (P - Bán phần tiếng Anh)			-	Phương thức 1, 2 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
7	7340115S	Marketing - Chương trình Marketing (S - Tiêu chuẩn)			-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
8	7340122E	Thương mại điện tử - Chương trình Thương mại điện tử (E - Toàn phần tiếng Anh)	7340122	Thương mại điện tử	-	Phương thức 1, 2 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
9	7340122S	Thương mại điện tử - Chương trình Thương mại điện tử (S - Tiêu chuẩn)			-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
10	7340121S	Kinh doanh thương mại - Chương trình Kinh	7340121	Kinh doanh	-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối

		doanh thương mại (S - Tiêu chuẩn)		thương mại		tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
11	7460108S	Khoa học dữ liệu - Chương trình Khoa học dữ liệu (S - Tiêu chuẩn)	7460108	Khoa học dữ liệu	-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
12	7340301P	Kế toán - Chương trình Kế toán tích hợp chương trình quốc tế ICAEW (P - Bán phần tiếng Anh)	7340301	Kế toán	-	Phương thức 1, 2 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
13	7340301S	Kế toán - Chương trình Kế toán (S - Tiêu chuẩn)			-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
14	7340302P	Kiểm toán - Chương trình Kiểm toán tích hợp chương trình quốc tế ACCA (P - Bán phần tiếng Anh)	7340302	Kiểm toán	-	Phương thức 1, 2 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
15	7340302S	Kiểm toán - Chương trình Kiểm toán (S - Tiêu chuẩn)			-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
16	7340101P	Quản trị kinh doanh - Chương trình Quản trị kinh doanh (P - Bán phần tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	-	Phương thức 1, 2 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
17	7340101S	Quản trị kinh doanh - Chương trình Quản trị kinh doanh (S - Tiêu chuẩn)			-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
18	7340404P	Quản trị nhân lực - Chương trình Quản trị nguồn nhân lực (P - Bán phần tiếng Anh)	7340404	Quản trị nhân lực	-	Phương thức 1, 2 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
19	7340404S	Quản trị nhân lực - Chương trình Quản trị nguồn nhân lực (S - Tiêu chuẩn)			-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
20	7340201P	Tài chính - Ngân hàng - Chương trình Tài chính	7340201	Tài chính - Ngân	-	Phương thức 1, 2 (Tổ hợp:

		- Ngân hàng (P - Bán phần tiếng Anh)		hàng		A00, A01, D01, X25)
21	7340201S	Tài chính - Ngân hàng - Chương trình Tài chính - Ngân hàng (S - Tiêu chuẩn)			-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
22	7340205P	Công nghệ tài chính - Chương trình Công nghệ tài chính (P - Bán phần tiếng Anh)			-	Phương thức 1, 2 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
23	7340205S	Công nghệ tài chính - Chương trình Công nghệ tài chính (S - Tiêu chuẩn)	7340205	Công nghệ tài chính	-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
24	7810103P	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chương trình Quản trị kinh doanh du lịch (P - Bán phần tiếng Anh)			-	Phương thức 1, 2 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
25	7810103S	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chương trình Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (S - Tiêu chuẩn)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
26	7810201P	Quản trị khách sạn - Chương trình Quản trị khách sạn (P - Bán phần tiếng Anh)			-	Phương thức 1, 2 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
27	7810201S	Quản trị khách sạn - Chương trình Quản trị khách sạn (S - Tiêu chuẩn)	7810201	Quản trị khách sạn	-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
28	7310101P	Kinh tế - Chương trình Kinh tế quốc tế (P - Bán phần tiếng Anh)			-	Phương thức 1, 2 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
29	7310101S	Kinh tế - Chương trình Kinh tế (S - Tiêu chuẩn)	7310101	Kinh tế	-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
30	7340405P	Hệ thống thông tin quản lý - Chương trình Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh (P - Bán phần	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	-	Phương thức 1, 2 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)

		tiếng Anh)				
31	7340405S	Hệ thống thông tin quản lý - Chương trình Hệ thống thông tin quản lý (S - Tiêu chuẩn)			-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
32	7310107S	Thống kê kinh tế - Chương trình Thống kê kinh tế (S - Tiêu chuẩn)	7310107	Thống kê kinh tế	-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
33	7380107P	Luật kinh tế - Chương trình Luật thương mại quốc tế (P - Bản phần tiếng Anh)	7380107	Luật kinh tế	-	Phương thức 1, 2 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
34	7380107S	Luật kinh tế - Chương trình Luật Kinh tế (S - Tiêu chuẩn)			-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
35	7380101S	Luật - Chương trình Luật (S - Tiêu chuẩn)	7380101	Luật	-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
36	7310205S	Quản lý nhà nước - Chương trình Quản lý nhà nước (S - Tiêu chuẩn)	7310205	Quản lý nhà nước	-	Phương thức 1, 2 (trừ Đối tượng 5A), 3 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)
		TỔNG			-	
37	7340120QT	Kinh doanh quốc tế - Chương trình cử nhân liên kết quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	-	Phương thức 1, 2 (Tổ hợp: A00, A01, D01, X25)

**Chi tiết yêu cầu cụ thể đối với Chương trình Cử nhân tài năng Ngoại thương IBS-ELITE sẽ có thông báo sau.*

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

*** Tiêu chí phụ đối với các phương thức xét tuyển:**

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng mức giải nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm trung bình môn Toán cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (học bạ).

- Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp giữa thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ (tuyển sinh riêng)

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 3: Xét tuyển tổng hợp

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.2. Điểm cộng: Thông báo sau.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): Không có

5.4. Các thông tin khác

- Đối với từng chương trình, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký.

- Đối với mỗi thí sinh, nếu đăng ký xét tuyển vào nhiều chương trình thì việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Trường hợp không tuyển hết chỉ tiêu theo từng chương trình thuộc một loại hình đào tạo, số chỉ tiêu còn dư được điều chuyển cho các chương trình thuộc loại hình khác theo thứ tự ưu tiên: (1) Toàn phần tiếng Anh, (2) Bán phần tiếng Anh và (3) Tiêu chuẩn.

- Đối với những chương trình có nhiều chuyên ngành, sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, thí sinh sẽ lựa chọn chuyên ngành mong muốn học trong cùng một loại hình đào tạo. Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu số lượng trúng tuyển vào chuyên ngành lớn hơn hoặc bằng 15. Trong trường hợp dưới 15, thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang chuyên ngành khác trong cùng một loại hình đào tạo.

- Đối với các thí sinh có bằng tốt nghiệp THPT của nước ngoài đã được công nhận trình độ tương đương, trong trường hợp bằng điểm THPT của thí sinh có môn học khác với tổ hợp xét tuyển và thang điểm khác với thang điểm 10, việc chọn môn tương đương và quy đổi điểm do HĐTS quyết định.

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến các phương thức tuyển sinh được thực hiện theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

- Đối với Phương thức 1 (Xét tuyển thẳng): Thí sinh thực hiện theo thông báo của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

- Đối với các Phương thức 2, 3: Thí sinh thực hiện Kê khai thông tin về thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ trực tuyến trên hệ thống của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng và đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian dự kiến xét tuyển (Phương thức 1, 2, 3): theo Kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Chính sách ưu tiên: Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Thực hiện theo Quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Đà Nẵng.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh):

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

10. Các nội dung khác: Thông báo sau.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024*			
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	7340120E	Kinh doanh quốc tế - Chương trình Ngoại thương (E - Toàn phần tiếng Anh)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	150	0					
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		17	27,00/30				
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		4	820/1200				
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		101	27,00/30				
2	7340120P	Kinh doanh quốc tế - Chương trình Kinh doanh giao nhận và vận tải quốc tế (P - Bán phần tiếng Anh)			Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	50	0					
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		5	26,00/30				
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		1	780/1200				
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		89	26,00/30				
3	7340120S	Kinh doanh quốc tế - Chương trình Kinh doanh quốc tế (S - Tiêu chuẩn)			Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	145	0		5	0		
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		53	24,00/30	150	282	265,67/300	
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		26	968/1200	10	2	900,00/1200	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		106	24,00/30	50	5	27,00/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		0		50	28	28,00/30	
4	7340120QT	Kinh doanh quốc tế - Chương trình cử nhân liên kết quốc tế			Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	150	40		100	16		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024*		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
5	7340115E	Marketing - Chương trình Marketing số (E - Toàn phần tiếng Anh)	7340115	Marketing	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	50	0				
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		6	27,00/30			
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		2	820/1200			
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		15	27,00/30			
6	7340115P	Marketing - Chương trình Marketing (P - Bán phần tiếng Anh)			Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	100	0				
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		5	24,50/30			
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		0	719/1200			
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		61	24,50/30			
7	7340115S	Marketing - Chương trình Marketing (S - Tiêu chuẩn)			Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	100	1		5	1	
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		38	22,50/30	125	157	265,67/300
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		20	902/1200	10	1	900,00/1200
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		193	22,50/30	35	48	26,00/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		0		35	13	28,00/30
					Dự bị đại học					1	
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định		1			1	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024*		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
8	7340122E	Thương mại điện tử - Chương trình Thương mại điện tử (E - Toàn phần tiếng Anh)	7340122	Thương mại điện tử	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	50	0				
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		2	26,00/30			
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		0	780/1200			
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		10	26,00/30			
9	7340122S	Thương mại điện tử - Chương trình Thương mại điện tử (S - Tiêu chuẩn)			Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	115	0		5	0	
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		17	22,00/30	85	69	265,67/300
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		46	876/1200	5	6	850,00/1200
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		245	22,00/30	25	46	26,00/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		0		25	18	28,00/30
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định		2				
10	7340121S	Kinh doanh thương mại - Chương trình Kinh doanh thương mại (S - Tiêu chuẩn)			7340121	Kinh doanh thương mại	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	115	0		5
			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	6			21,00/30		60	63	255,50/300
			Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	26			818/1200		10	1	850,00/1200
			Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	134			21,00/30		20	36	25,75/30
			Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	0					20	29	27,50/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024*		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
11	7460108S	Khoa học dữ liệu - Chương trình Khoa học dữ liệu (S - Tiêu chuẩn)	7460108	Khoa học dữ liệu	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	90	0		5	0	
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		13	21,00/30	50	16	260,58/300
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		24	818/1200	5	1	850,00/1200
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		54	21,00/30	15	68	24,75/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		0		15	7	27,50/30
12	7340301P	Kế toán - Chương trình Kế toán tích hợp chương trình quốc tế ICAEW (P - Bán phần tiếng Anh)	7340301	Kế toán	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	50	0				
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		0	23,00/30			
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		0	659/1200			
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		6	23,00/30			
13	7340301S	Kế toán - Chương trình Kế toán (S - Tiêu chuẩn)		Kế toán	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	245	0		5	0	
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		1	20,25/30	165	73	235,17/300
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		18	771/1200	15	1	800,00/1200
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		164	20,25/30	55	233	24,25/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		0		55	30	26,50/30
					Cử tuyển					1	
14	7340302P	Kiểm toán - Chương trình	7340302	Kiểm	Xét tuyển thẳng theo Quy chế	50	0				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024*		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
15	7340302S	Kiểm toán tích hợp chương trình quốc tế ACCA (P - Bán phần tiếng Anh)	7340101	toán	tuyển sinh						
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		1	25,00/30			
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		0	739/1200			
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		13	25,00/30			
		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh			115	0		5	0		
		Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT				7	20,25/30	80	97	240,25/300	
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức				17	771/1200	10	1	830,00/1200	
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT				109	20,25/30	35	51	25,25/30	
		Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				0		35	24	26,75/30	
		Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định							2		
16	7340101P	Quản trị kinh doanh - Chương trình Quản trị kinh doanh (P - Bán phần tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	150	0				
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		5	24,00/30			
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		1	699/1200			
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		55	24,00/30			
17	7340101S	Quản trị kinh doanh - Chương trình Quản trị kinh			Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	260	0		5	0	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024*		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
		doanh (S - Tiêu chuẩn)			Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		25	21,00/30	225	196	245,33/300
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		63	818/1200	20	0	830,00/1200
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		339	21,00/30	80	188	25,00/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		0		80	57	27,00/30
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định		10			6	
18	7340404P	Quản trị nhân lực - Chương trình Quản trị nguồn nhân lực (P - Bán phần tiếng Anh)	7340404	Quản trị nhân lực	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	50	0				
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		2	23,50/30			
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		0	679/1200			
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		12	23,50/30			
19	7340404S	Quản trị nhân lực - Chương trình Quản trị nguồn nhân lực (S - Tiêu chuẩn)			Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	45	1		5	0	
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		3	20,50/30	55	90	235,17/300
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		7	786/1200	5	0	830,00/1200
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		53	20,50/30	15	4	26,00/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		0		15	12	27,00/30
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định					1	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024*		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
20	7340201P	Tài chính - Ngân hàng - Chương trình Tài chính - Ngân hàng (P - Bán phần tiếng Anh)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	150	0				
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		2	23,00/30			
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		0	659/1200			
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		26	23,00/30			
21	7340201S	Tài chính - Ngân hàng - Chương trình Tài chính - Ngân hàng (S - Tiêu chuẩn)		Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	160	1		5	0		
				Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		3	20,25/30	155	158	235,17/300	
				Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		27	771/1200	10	2	830,00/1200	
				Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		190	20,25/30	55	76	25,00/30	
				Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		0		55	37	26,75/30	
				Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định		12			3		
22	7340205P	Công nghệ tài chính - Chương trình Công nghệ tài chính (P - Bán phần tiếng Anh)	7340205	Công nghệ tài chính	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	40	0				
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		4	24,00/30			
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		0	699/1200			
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		18	24,00/30			
23	7340205S	Công nghệ tài chính -				Xét tuyển thẳng theo Quy chế	40	1		5	0

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024*		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
		Chương trình Công nghệ tài chính (S - Tiêu chuẩn)			tuyển sinh						
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		4	21,50/30	20	29	245,33/300
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		13	846/1200	5	1	850,00/1200
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		55	21,50/30	10	13	25,50/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		0		10	7	27,00/30
24	7810103P	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chương trình Quản trị kinh doanh du lịch (P - Bán phần tiếng Anh)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	50	0				
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		1	23,00/30			
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		0	659/1200			
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		24	23,00/30			
25	7810103S	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chương trình Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (S - Tiêu chuẩn)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	115	0		5	0	
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		7	20,00/30	90	146	235,17/300
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		13	751/1200	10	0	800,00/1200
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		156	20,00/30	30	8	25,75/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		0		30	29	26,25/30
26	7810201P	Quản trị khách sạn - Chương trình Quản trị khách sạn (P - Bán phần tiếng Anh)	7810201	Quản trị khách sạn	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	50	0				
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của		1	23,00/30			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024*		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
27	7810201S	Quản trị khách sạn - Chương trình Quản trị khách sạn (S - Tiêu chuẩn)			CSĐT						
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		0	659/1200			
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		12	23,00/30			
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	105	0		5	0	
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		5	20,00/30	80	28	235,17/300
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		12	751/1200	10	1	800,00/1200
28	7310101P	Kinh tế - Chương trình Kinh tế quốc tế (P - Bán phần tiếng Anh)	7310101	Kinh tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		93	20,00/30	30	79	24,25/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		0		30	29	26,00/30
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	50	0				
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		1	23,00/30			
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		0	659/1200			
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		35	23,00/30			
29	7310101S	Kinh tế - Chương trình Kinh tế (S - Tiêu chuẩn)			Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	190	0		5	0	
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		3	20,00/30	115	97	235,17/300
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		26	751/1200	10	1	800,00/1200

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024*		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		174	20,00/30	45	134	24,50/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		0		45	25	26,75/30
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định		1			1	
30	7340405P	Hệ thống thông tin quản lý - Chương trình Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh (P - Bản phần tiếng Anh)			Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	50	0				
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		0	23,00/30			
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		0	659/1200			
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		17	23,00/30			
31	7340405S	Hệ thống thông tin quản lý - Chương trình Hệ thống thông tin quản lý (S - Tiêu chuẩn)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	180	0		5	0	
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		4	20,00/30	115	55	230,08/300
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		23	751/1200	10	1	800,00/1200
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		99	20,00/30	40	177	24,00/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		0		40	30	26,00/30
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định		1			1	
32	7310107S	Thống kê kinh tế - Chương trình Thống kê kinh tế (S - Tiêu chuẩn)	7310107	Thống kê kinh tế	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	50	0		5	0	
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		4	20,00/30	20	6	230,08/300

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024*		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		3	751/1200	5	0	800,00/1200
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		28	20,00/30	10	33	24,25/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		0		10	8	26,00/30
33	7380107P	Luật kinh tế - Chương trình Luật thương mại quốc tế (P - Bán phần tiếng Anh)	7380107	Luật kinh tế	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	50	0				
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		4	25,00/30			
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		1	739/1200			
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		17	25,00/30			
34	7380107S	Luật kinh tế - Chương trình Luật Kinh tế (S - Tiêu chuẩn)			Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	115	0		5	0	
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		64	20,00/30	85	68	294,00/300
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		22	751/1200	5	1	830,00/1200
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		66	20,00/30	25	67	24,50/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		0		25	1	27,75/30
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định		1			1	
35	7380101S	Luật - Chương trình Luật (S - Tiêu chuẩn)	7380101	Luật	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	80	0		5	0	
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		19	20,00/30	40	62	255,50/300

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024*		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		3	751/1200	5	0	800,00/1200
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		22	20,00/30	15	27	24,25/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		0		15	1	27,50/30
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định		1				
36	7310205S	Quản lý nhà nước - Chương trình Quản lý nhà nước (S - Tiêu chuẩn)	7310205	Quản lý nhà nước	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	80	0		5	0	
					Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT		7	20,00/30	40	24	230,08/300
					Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức		3	751/1200	5	0	800,00/1200
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		21	20,00/30	15	29	23,75/30
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		0		15	6	26,00/30
					Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định					1	
		TỔNG				3635	3625		3325	3485	

* Năm 2024, Trường Đại học Kinh tế tuyển sinh theo Ngành, không chi tiết theo các loại hình Toàn phần, Bán phần, Tiêu chuẩn. Dữ liệu tuyển sinh năm 2024 (Chỉ tiêu, Số nhập học, Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét) được thống kê vào các chương trình Tiêu chuẩn.